

Số: 06/QĐ-TT

Tiên Lãng, ngày 31 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ CÁC KHOẢN THU NĂM 2024
CỦA TRUNG TÂM GDNN – GDTX HUYỆN TIỀN LÃNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDNN - GDTX HUYỆN TIỀN LÃNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các cơ quan đơn vị;

Theo đề nghị của bộ phận Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

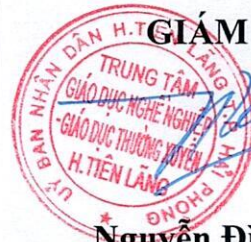
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước và dự toán các khoản thu năm 2024 của Trung tâm GDNN – GDTX huyện Tiên Lãng

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài chính và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Trường

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	186.794.149
1.2	Mức thu	77.000
1.3	Tổng số thu trong năm	406.098.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	592.892.149
1.5	<u>Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])</u>	
1.6	Số chi trong năm	575.000.000
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	400.000.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	25.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	35.000.000
	- Chi khác	115.000.000
1.7	Số dư cuối năm	17.892.149
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	
	(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1		
	Số dư năm trước chuyển sang	17.698.648
2.1.1	Tổng số thu trong năm	1.450.000.000
2.1.2	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.450.000.000
2.1.3	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.450.000.000
2.1.4	Số chi trong năm	1.432.500.000
2.1.5	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp	1.015.000.000
2.1.6	- Chi s/c cơ sở vật chất	63.000.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	217.500.000
	- Chi phúc lợi	40.000.000
	- Nộp thuế	29.000.000
	- Chi khác:.....	68.000.000
	Số dư cuối năm	17.500.000
	- Chi khác:.....	
2.1.7	Số dư cuối năm	-
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3.1		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: -	
	-	
3.1.6	Số dư cuối năm	

4	Dịch vụ: Trưng giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các	
4.1.	Trưng coi xe	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	14.650.130
4.1.2	Số dư năm trước chuyển sang	14.650.130
4.1.3	Mức thu	
4.1.4	Tổng số thu trong năm	162.000.000
4.1.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	176.650.130
4.1.6	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	176.650.130
	Số chi trong năm	170.600.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	113.400.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	17.200.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	25.000.000
	- Chi phúc lợi	15.000.000
4.1.7	- Chi khác:.....	
	Số dư cuối năm	6.050.130
5	Liên kết:	
5.1	Liên kết nghề:	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	73.458.264
5.1.2	Mức thu	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	350.000.000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	423.458.264
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	423.458.264
5.1.6	Số chi trong năm	352.000.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	105.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	7.000.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	75.000.000
	- Chi phúc lợi	15.000.000
	- Chi khác:.....	150.000.000
5.1.7	Số dư cuối năm	71.458.264
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, đồng phục, nước uống, (Nếu có: Liệt	
6.2	Nước uống học sinh	
6.2.1	Số học sinh	
6.2.2	Mức thu	10000/tháng
6.2.3	Tổng thu	27.500.000
6.2.4	Tổng chi	27.500.000
6.2.5	Dư	-
6.2	Đồng phục học sinh	
6.2.1	Số học sinh	
6.2.2	Mức thu	230.000.000
6.2.3	Tổng thu	230.000.000
6.2.4	Tổng chi	
6.2.5	Dư	
6.2	Bảo hiểm y tế học sinh	
6.2.1	Số học sinh	
6.2.2	Mức thu	
6.2.3	Tổng thu	370.000.000
6.2.4	Tổng chi	370.000.000
6.2.5	Dư	
6.3	Bảo hiểm y tế học sinh	

6.3.1	Số học sinh		
6.3.2	Mức thu		
6.3.3	Tổng thu		87.000.000
6.3.4	Tổng chi		87.000.000
6.3.5	Dư		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1	Chi sự nghiệp		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
2	Chi quản lý hành chính		
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Học phí		
2	Học nghề		
3	Học Tiếng anh		
4	Học kỹ năng sống		
5	Trông giữ xe đạp		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Nguồn ngân sách trong nước		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi mua sắm sửa chữa		

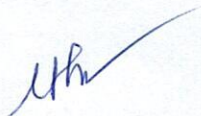
TÊN
NG TÀI
CH NGH
THAUY
ANG
ĐƠN

	Chi khác	
2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.845.300.000
2.1	Chi thanh toán cá nhân	4.660.818.000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	15.000.000
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi phúc lợi	
	Chi Thu nhập tăng thêm	
2.2	Chi khác	169.482.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn, hàng hoá VT	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
		
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Tiên Lãng, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

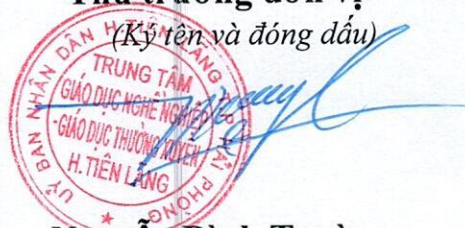
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Trần Thị Thu Huyền

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường



Đơn vị: Trung tâm GDNN - GDTX huyện Tiên Lãng

Mẫu biểu số 49

Chương: 622

Khoản: 075

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiên Lãng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số
A	B	1
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, lệ phí	406.098
1	Số thu học phí	406.098
2	Chi từ nguồn thu học phí	406.098
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.845.300
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.845.300
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn ngân sách 13):	4.042.604
1.2	Kinh phí cải cách tiền lương (Mã nguồn ngân sách 14):	802.696
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1118348
	Mã số KBNN Tiên Lãng	0067